



Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervisory bank:	Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)
4	Kỳ báo cáo: Reporting period:	Từ ngày 05 tháng 08 năm 2021 đến ngày 11 tháng 08 năm 2021 From 05 Aug 2021 to 11 Aug 2021
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 12 tháng 08 năm 2021 12 Aug 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Chi tiêu Criteria	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period
I	Giá trị tài sản ròng			
1	Giá trị đầu kỳ			
1.1	của quỹ/ per Fund		595,151,215,722	573,819,857,111
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)			
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate		29,318.65	28,263.44
2	Giá trị cuối kỳ			
2.1	của quỹ/ per Fund		603,483,105,638	595,151,215,722
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)			
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate		29,892.22	29,318.65
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:			
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ		11,598,082,460	21,401,188,421
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ		(3,266,192,544)	(69,829,810)
3.2.1	Thay đổi do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ		3,759,010,642	1,929,771,062
3.2.2	Thay đổi do mua lại Chứng chỉ quỹ trong kỳ		(7,025,203,186)	(1,999,600,872)
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ		-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước		573.57	1,055.21
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất			
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)		29,940.04	29,318.65
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)		16,568.47	16,497.95
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài			
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ		11,185,887.13	11,296,138.52
6.2	Tổng giá trị		334,370,998,985	331,187,531,619
6.3	Tỷ lệ sở hữu		55.40%	55.64%
II	Giá trị thị trường (Không áp dụng)			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng Phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value
Từ ngày:
Tới ngày:

05-Aug-21
11-Aug-21

Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM)
Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSI-SCA)
Ngày định giá/Ngày giao dịch: Ngày 12 tháng 08 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ
Phụ lục XXIV- Thông tư 98/2020/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Đối với quỹ định giá hàng ngày	QuyDinhGia_HangNgay
2	Đối với các quỹ theo kỳ định giá khác/báo cáo	QuyDinhGia_TheoTuan
3	Phản hồi của Ngân hàng giám sát	PhanHoiNHGS_06281

Ghi chú Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"
Không thực hiện chỉnh sửa định dạng các ô chỉ tiêu trên file excel

Đại diện có thẩm quyền của
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng Phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Phụ	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Giá trị tài sản ròng		
1.1	của quỹ		
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF		
1.3	của một chứng chỉ quỹ		
2	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)		
2.1	Số lượng chứng chỉ quỹ		
2.2	Tổng giá trị		
2.3	Tỷ lệ sở hữu		

Phụ	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
1	Giá trị đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		
1.1	của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán per fund/securities investment company	595,151,215,722	573,819,857,111
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF per lot of Fund Certificate		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu per Fund Certificate/ per share	29,318.65	28,263.44
2	Giá trị cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		
2.1	của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán per fund/securities investment company	603,483,105,638	595,151,215,722
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF per lot of Fund Certificate		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu per Fund Certificate/ per share	29,892.22	29,318.65
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of Net Asset Value during period, in which		
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period	11,598,082,460	21,401,188,421
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm CCQ trong kỳ Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period	(3,266,192,544)	(69,829,810)
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu so với kỳ trước Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period	573.57	1,055.21
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất Highest Value	29,940.04	29,318.65
5.2	Giá trị thấp nhất Lowest Value	16,568.47	16,497.95
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết) Foreign Investors' Ownership Ratio (not applicable for listed fund)		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ Number of Fund Certificates	11,185,887.13	11,296,138.52
6.2	Tổng giá trị Total value	334,370,998,985	331,187,531,619
6.3	Tỷ lệ sở hữu Ownership Ratio	55.40%	55.64%
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ/một cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ/công ty đầu tư chứng khoán niêm yết) Market value of Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date) (applicable for listed fund/securities investment company)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period value		
2	Giá trị cuối kỳ Ending period value		
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value during the period in comparison to previous period		
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ, công ty đầu tư chứng khoán niêm yết) Difference between Market Value per Fund Certificate and Net Asset Value per Fund Certificate (applicable for listed fund/securities investment company)		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối * Absolute difference		
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))** Relative difference (discount(-)/ premium(+))		
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market value within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất Highest Value		
5.2	Giá trị thấp nhất Lowest Value		

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)

** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - Giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)/Giá trị tài sản ròng

PUBLIC

Phụ	Tham chiếu	Nội dung
...